

Bản án số 258/2022/HS-PT

Ngày: 27 - 4 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG H XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Tửu

Ông Lê Thành Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Đức Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 257/2021/TLPT-HS ngày 05 tháng 5 năm 2021 đối với bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Quang A do có kháng cáo của các bị cáo và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đối với bản án hình sự sơ thẩm số 08/2021/HS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Bị cáo kháng cáo, kháng nghị:

1. Bùi Mạnh H, sinh ngày 08/8/1976. Nơi cư trú: Số B02, đường C, khóm X10, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Đội trưởng Đội đo đạc số 7 của Trung tâm K; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Cha là Bùi Duy H1 (đã chết) và mẹ là Đặng Thị L, vợ tên Phạm Thị Y, sinh năm 1976 và có 01 người con sinh năm 2004; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/7/2017 đến ngày 22/12/2017 và từ ngày 17/7/2019 đến ngày 08/01/2020 được tại ngoại đến nay, (có mặt).

2. Lê Trung K1, sinh ngày 28/5/1975. Nơi cư trú: Số 180/8, đường N, khóm X1, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Đội trưởng Đội đo đạc số 01 của Trung tâm K; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Cha là Lê Đức V1 sinh năm 1942 và mẹ là Lê Thị N sinh năm 1949, vợ tên Trương Thị Thu N1, sinh năm 1980 và có 02 người con lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm

giam từ ngày 03/7/2017, đến ngày 08/3/2018 được Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thay thế biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

3. Ngô Văn T1, sinh ngày 02/9/1975. Nơi cư trú: Số 6/223, đường Tỉnh lộ x38, khóm x8, phường x5, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Đội trưởng Đội đo đạc số 05 của Trung tâm K; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Cha là Ngô Cảnh T2 (đã chết) và mẹ là Ngô Thị T3 sinh năm 1942; Vợ tên Mai Thị S, sinh năm 1977, có 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2008; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/7/2017 đến ngày 22/12/2017 được tại ngoại đến nay (có mặt).

4. Bùi Quang A, sinh ngày 08/8/1962. Nơi cư trú: Số x48, đường T, khóm x7, phường x1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Trung tâm K; Trình độ học vấn: 10/10; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Bùi Như A2 (đã chết) và bà Phạm Thị T3 (đã chết), vợ tên Phạm Thị H5, sinh năm 1969 và có 02 người con lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 2003; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 03/6/2019 cho đến nay (có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

1. Bào chữa cho bị cáo Bùi Mạnh H theo yêu cầu:

- Luật sư Nguyễn Văn Đ - Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt)

- Luật sư Đỗ Thị Hương G – Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt)

2. Bào chữa cho bị cáo Lê Trung K1 theo yêu cầu: Luật sư Võ Văn T17 – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

3. Bào chữa cho bị cáo Ngô Văn T1 theo yêu cầu:

- Luật sư Nguyễn Văn Đ - Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt)

- Luật sư Lê Ngọc N4 – Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ (có mặt)

- *Người bị hại:*

1. Trung tâm K; Địa chỉ: 78, L khóm X7, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Huỳnh Chí N3 – Phó giám đốc (vắng mặt)

2. Ông Bùi Chí Q; Sinh năm: 1986; Địa chỉ: 262/1, khóm Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

3. Ông Lâm Quốc V3; Sinh năm 1983; Địa chỉ: 141, đường C, khóm X10, phường X1, thành phố B. (vắng mặt)

4. Ông Bùi Hải T5; Sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 213, QL1A, ấp K, xã T, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

5. Bà Cao Tú A3; Sinh năm 1984; Địa chỉ: Số 55/355, hẻm C, Khóm X10, Phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
6. Ông Đặng Hoàng G2; Sinh năm 1986; Địa chỉ: Số 80/6, đường L, khóm K, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)
7. Ông Đinh Tấn H4; Sinh năm 1983; Địa chỉ: Số 77 đường 23/8, Khóm X2, Phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
8. Ông Lâm Quốc V3; Sinh năm 1983; Địa chỉ ĐKTT: Ấp X1, xã P, thị xã G, tỉnh B. (Chỗ ở: Số 54B V, khóm X8, phường X3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu). (Vắng mặt)
9. Ông Lữ Minh M6; Sinh năm 1959; Địa chỉ: Số 12, L, khóm X6, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
10. Ông Lương Đình M7; Sinh năm 1989; Địa chỉ: thôn T, xã T1, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Tạm trú tại số 17, Đ, Phường X8, thành phố Đ, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)
11. Ông Ngô Tấn L4; Sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 9/221, khóm T, phường X8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
12. Ông Nguyễn Chí T7; Sinh năm 1992; Địa chỉ: Số 20, Lô X, khóm X7, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
13. Ông Nguyễn Tấn B4; Sinh năm 1963; Địa chỉ: Số 20/6 đường T, Khóm X5, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
14. Bà Nguyễn Thị O; Sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 84/2 đường T, khóm X4, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
15. Ông Trần Duy K5; Sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp 2, xã P, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
16. Ông Trần Thái V6; Sinh năm 1981; Địa chỉ: Số 32, khóm C, phường X8, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
17. Ông Trịnh Hoàng K9; Sinh năm 1990; Địa chỉ: ấp A, xã A1, huyện T, tỉnh Tây Ninh. (Vắng mặt)
18. Ông Võ Đình P; Sinh năm 1987; Địa chỉ ĐKTT: xã L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. Chỗ ở: khóm X10, phường X1, thành phố B tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt).
19. Ông Dương Tấn T10; Sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp C, thị trấn C1, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)
20. Ông Nguyễn Chí T11; Địa chỉ 146A/1, khóm Đ, phường V, thành phố N, tỉnh KhA H. (Vắng mặt)

21. Ông Đỗ Văn H5; Sinh năm 1964; Địa chỉ: C4, khu tập thể C, khóm X10, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

22. Bà Lương Thị P3; Sinh năm 1979; Địa chỉ: Khóm X7, Phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

23. Bà Mai Thị Yến O2; Sinh năm 1986; Địa chỉ: ấp X, thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (Vắng mặt)

24. Ông Nguyễn Tấn Q1; Sinh năm 1960; Địa chỉ: Số 154, khóm X6, phường X3, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

25. Ông Phạm Hoài N8; Sinh năm 1984; Địa chỉ ĐKTT: xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau. Chỗ ở: khóm X2, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

26. Bà Trần Thị K6; Sinh năm 1982; Địa chỉ: Số 30B/5, khóm X5, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

27. Ông Võ Minh K9; Sinh năm 1987; Địa chỉ: Thị trấn C, huyện V, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

28. Võ Văn N14; Sinh năm 1990; Địa chỉ: Xóm 2, thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Bình Định. Tạm trú: Khu nhà ở công nhân của Công ty V, khóm N, phường N, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

29. Ông Vũ L9; Sinh năm 1968; Địa chỉ: Số 28, Lô X13, đường B, khóm X2, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

30. Bà Nguyễn Phương O4; Địa chỉ: 261/31, khóm X9, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

31. Ông Bùi Thanh D1; địa chỉ: 985, tổ 3, khu 4, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai. (vắng mặt)

32. Ông Nguyễn Tấn H8; Địa chỉ: số 68, V, khóm X7, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

33. Ông Danh Nam S1; địa chỉ: 243, đường H, khóm X3, phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. (vắng mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thùy L10; sinh năm 1976; Địa chỉ: Số 23A/8, hẻm X4, đường T, khóm X1, phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

2. Bà Trương Lê Q4; Địa chỉ: 392, đường L, khóm X4, phường X2, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (Vắng mặt)

- Người giám định:

1. Ông Phan Văn Đ8, sinh năm 1974- Giám định viên thuộc sở tài chính tỉnh Bạc Liêu (đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bà Lê Ngọc B9, sinh năm 1979- Giám định viên thuộc Sở tài chính tỉnh Bạc Liêu (đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Phương B11 sinh năm 1974 - Giám định viên thuộc Sở tài chính tỉnh Bạc Liêu (đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trung tâm K (viết tắt là Trung tâm) trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu được thành lập theo Quyết định số 1263/QĐ-CT, ngày 18/11/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Trung tâm có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ... là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính.

Cơ cấu tổ chức Trung tâm gồm có: Giám đốc, Phó Giám đốc; Phòng Hành chính tổng hợp; Phòng kỹ thuật; các Đội đo đạc số 1, số 5 và số 7. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu ký Quyết định số 177/QĐ-STNMT, ngày 31/12/2011, bổ nhiệm Bùi Quang A giữ chức vụ Giám đốc Trung tâm. Bùi Quang A ký Quyết định số 97/QĐ/TTKTTNMT, ngày 03/12/2012, bổ nhiệm Lê Trung K1 giữ chức vụ Đội trưởng Đội đo đạc số 1; Quyết định số 98/QĐ/TTKTTNMT, ngày 03/12/2012, bổ nhiệm Bùi Mạnh H giữ chức vụ Đội trưởng Đội đo đạc số 7 và Quyết định số 11/QĐ/TTKTTNMT, ngày 23/01/2013, bổ nhiệm Ngô Văn T1 giữ chức vụ Đội trưởng Đội đo đạc số 5.

Theo quy định tại Điều 8 Quy chế làm việc của Trung tâm ban hành kèm theo Quyết định số 65/QĐ/TTKTTNMT, ngày 04/9/2012 (viết tắt Quy chế làm việc), chức năng của các đội đo đạc gồm: "*Lập chương trình, kế hoạch công tác của đội; thực hiện các hợp đồng đã ký đảm bảo đúng thời gian, chất lượng sản phẩm theo quy định; xây dựng định mức khoán từng khâu công việc cho từng thành viên trong đội theo quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước để trình Giám đốc phê duyệt và tổ chức thực hiện; Điều hành nhân lực trong đội thực hiện chương trình, kế hoạch đã được Giám đốc phân công; tự kiểm tra 100% sản phẩm do đội mình thực hiện*".

Theo quy định tại Điều 2 Quy chế làm việc thì các Đội trưởng phải ghi nhật ký công trình, chấm công thể hiện công việc đã làm hoặc công trình đã thực hiện, làm thang điểm chấm công và cơ sở để trả công lao động, bình xét thi đua trong năm của tập thể và mỗi cá nhân.

Nguồn thu của Trung tâm từ việc tổ chức và cá nhân đặt hàng, giao hoặc tự ký hợp đồng đo đạc bản đồ, quy hoạch sử dụng đất, kiểm kê đất đai, lập phương

án bồi thường hỗ trợ và Tái định cư, các dịch vụ khác. Các công trình này được phân thành: (1) Công trình đo vẽ, lập bản đồ và hồ sơ địa chính các xã, phường theo hợp đồng giao việc của các cơ quan nhà nước, các hợp đồng này có giá trị lớn nên thường được gọi là “*Công trình chính quy*”; (2) Hợp đồng đo vẽ, lập hồ sơ địa chính với cá nhân, tổ chức với giá trị từng công trình nhỏ hơn nên thường gọi là “*Công trình nhỏ lẻ*”. Tất cả các công trình này sau khi nhận được bằng quyết định giao việc hoặc ký hợp đồng với chủ đầu tư, Trung tâm ký “*Biên bản thỏa thuận về việc giao nhận nhiệm vụ*” để giao cho 03 đội đo đạc do bị cáo Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Mạnh H trực tiếp tổ chức thực hiện. Nguồn thu của các công trình sẽ được phân chia theo tỷ lệ: 30% số tiền thu (không tính thuế giá trị gia tăng và thu nhập chịu thuế tính trước) được Trung tâm giữ lại để chi cho bộ phận hành chính và 70% còn lại được chi cho các đội đo đạc (người trực tiếp làm ra sản phẩm).

Trung tâm ký hợp đồng với các tổ chức, cá nhân về đo đạc bản đồ, quy hoạch sử dụng đất,... Sau khi ký hợp đồng, Giám đốc Trung tâm giao công việc bằng văn bản cho các Đội đo đạc. Khi nhận nhiệm vụ, Đội trưởng có quyền thay mặt đội tạm ứng tiền nhưng không được vượt quá 70% giá của đội được hưởng. Trung tâm cho Đội trưởng tạm ứng tiền để giải quyết tiền lương đối với nhân viên và các chi phí khác phục vụ công trình.

Trong thời gian từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2014, Trung tâm ký 295 công trình (hợp đồng) nhỏ lẻ (cách gọi của Trung tâm để phân biệt với công trình có giá trị lớn) với tổ chức, cá nhân (gọi chung là chủ đầu tư) thực hiện đo đạc, vẽ bản đồ,... với tổng giá trị 7.667.837.524đ. Sau đó, Bùi Quang A Giám đốc Trung tâm ký “*Biên bản thỏa thuận về việc giao nhận nhiệm vụ*” với các Đội đo đạc số 1, số 5, số 7; thông qua các Đội trưởng Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Mạnh H để thi công. Trong đó: Đội đo đạc số 1 (viết tắt Đội 01) được giao 99 công trình, tổng giá trị 1.478.509.163đ; Đội đo đạc số 5 (viết tắt Đội 05) được giao 78 công trình, giá trị 2.892.877.899đ; Đội đo đạc số 07 (viết tắt Đội 7) được giao 118 công trình, giá trị 3.296.450.462đ.

Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 31/3/2014, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu giao việc cho Trung tâm thực hiện 04 công trình chính quy (cách gọi của Trung tâm để phân biệt các công trình nhỏ lẻ). Cụ thể, công trình Phường X1, Phường X7, thành phố B; công trình H6, H12, huyện V16, để thực hiện “*đo vẽ bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính*”. Trị giá của 04 công trình 27.389.235.258đ. Theo từng giai đoạn, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu nghiệm thu khối lượng và giá trị công việc đã hoàn thành. Trên cơ sở đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu tiến hành thanh toán theo giai đoạn đã nghiệm thu, giảm tạm ứng cho Trung tâm và tiếp tục chuyển tiền tạm ứng giai đoạn mới. Trên cơ sở giao việc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu, Giám đốc Trung tâm ký “*Biên bản thỏa thuận về việc giao nhận nhiệm vụ*” với các Đội đo đạc để thực hợp đồng với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Mạnh H đã tạm ứng của Trung tâm với số tiền rất lớn, nhưng chỉ cho nhân viên và chi phí thực hiện công trình rất ít, số tiền còn lại chi xài cá nhân, không có chứng từ chứng minh sử dụng tiền đúng quy định. Đến khi thanh toán lừa dối nhân viên ký tên vào danh sách phân phối tiền lương, dùng chứng từ khống (H, K1) thanh toán với Trung tâm để trừ vào tạm ứng. Khi thực hiện công trình không ghi nhật ký, không chấm công để tạo điều kiện chiếm đoạt. Hành vi phạm tội của Bùi Mạnh H, Lê Trung K1 và Ngô Văn T1 thể hiện như sau:

1. Đối với hành vi Tham ô tài sản

*** Đối với Bùi Mạnh H**

- **Công trình nhỏ lẻ:** Sau khi được giao 118 công trình nhỏ lẻ, H đã cùng nhân viên (người lao động) Đội 7 hoàn thành và Trung tâm đã thanh lý với chủ đầu tư 118/118 công trình, đồng thời thu về 2.502.996.889đ, Đội 7 được hưởng là 1.752.097.822đ (*trong đó: có 67 công trình hoàn thành đã được Trung tâm duyệt thanh toán 288.981.716đ, 51 công trình đã hoàn thành nhưng không thanh toán giá trị 1.463.116.106đ*). H đề nghị và được duyệt tạm ứng 2.207.276.028đ. H đã tạm ứng vượt tổng giá trị công trình Đội 7 được hưởng là **455.178.206đ** (2.207.276.028đ - 1.752.097.822đ).

Đội được hưởng là 1.752.097.822đ, có 67 công trình được duyệt thanh toán với Trung tâm 288.981.716đ (đã tính trách nhiệm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”). Còn lại 51 công trình nhỏ lẻ đã hoàn thành nhưng H không có chứng từ thanh toán 1.372.693.734đ. Do Đội 7 không ghi nhật ký công trình, chấm công để làm cơ sở phân phối lương, nên chia tỷ lệ bình quân cho 14 người, phần của H được hưởng 98.068.838đ, còn lại **1.274.894.895đ**.

- **Công trình chính quy Phường X7, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu (hợp đồng số 23/HĐ, ngày 31/12/2011)**

Giá trị hợp đồng là 6.665.881.734đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã chuyển cho Trung tâm tạm ứng 02 lần giá trị 4.666.000.000đ. Ngày 24/5/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu, Trung tâm và Đội 7 đã đối chiếu bàn giao khối lượng công việc với giá trị 2.572.811.807đ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thanh toán (thanh toán theo giai đoạn), giảm tạm ứng cho Trung tâm 2.572.811.807đ.

Đội 7 được hưởng là 1.620.871.438đ, H đã được duyệt tạm ứng 51 lần và nhận 3.561.810.188đ. H đã ứng vượt **1.940.938.750đ** (3.561.810.188đ - 1.620.871.438đ).

Đối với công trình này, H chi cho nhân viên 832.583.016đ, mua vật tư 700.000đ. Do không ghi nhật ký công trình, chấm công nên phần thu nhập được thanh toán giai đoạn chia bình quân cho 14 người, phần H được hưởng 81.781.191đ, còn lại **705.807.231đ** (1.620.871.438đ - (832.583.016đ + 700.000đ + 81.781.191đ).

Ngoài ra, Bùi Mạnh H còn ứng 90.000.000đ của công trình đo vẽ 06 xã của huyện V16 (theo Hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05, 06 ngày 03/5/2010 về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của 06 xã của huyện V16 giai đoạn 2010 – 2015, thực hiện cùng với Lê Trung K1). Đối với các công trình này, các nhân viên Trung tâm thực hiện cơ bản đã hoàn thành, nhưng Bùi Mạnh H vẫn tạm ứng tiền nhưng không thực hiện công trình.

Qua các hành vi nêu trên, Bùi Mạnh H đã nhận tiền của Trung tâm mà không có chứng từ chứng minh cho việc chi và cũng không còn tiền để nộp trả lại cho Trung tâm số tiền **4.466.819.082đ** (455.178.206đ + 1.274.894.895đ + 705.807.231đ + 1.940.938.750đ + 90.000.000đ).

*** Đối với Lê Trung K1**

- Công trình nhỏ lẻ

Sau khi được giao 99 công trình nhỏ lẻ, K1 cùng nhân viên Đội 1 hoàn thành và Trung tâm thanh lý với chủ đầu tư 99/99 công trình, đồng thời thu về 1.209.662.356đ, Đội 1 được hưởng là 846.763.649đ (*trong đó: có 57 công trình hoàn thành đã được Trung tâm duyệt thanh toán 492.427.399đ, 42 công trình đã hoàn thành nhưng không thanh toán giá trị 354.336.250đ*). Lê Trung K1 đã đề nghị tạm ứng và được duyệt tạm ứng 554.633.000đ.

Lê Trung K1 đã tạm ứng tổng cộng 554.633.000đ, trừ đi giá trị 57 công trình đã được duyệt thanh toán là 492.427.399đ (*đã tính trách nhiệm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”*), tiền chi mua có vật tư 14.160.287đ và tiền lương có chi thực tế cho nhân viên 17.600.000đ, còn lại giá trị 30.445.314đ. Do Đội 1 không ghi nhật ký công trình, chấm công nên phần thu nhập được chia bình quân cho 17 người trong Đội 1, phần của K1 được hưởng là 1.790.000đ, còn lại **28.654.413đ**.

- Công trình chính quy Phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu hợp đồng số 21/HĐ, ngày 31/12/2011)

Giá trị hợp đồng là 8.475.782.967đ, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã chuyển cho Trung tâm tạm ứng hai lần là 5.933.000.000đ. Ngày 24/5/2013, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu và Đội 1 đã đối chiếu bàn giao khối lượng công việc với giá trị 3.923.731.065đ. Ngày 25/01/2017, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu thanh toán với Trung tâm hoàn tạm ứng 3.923.731.065đ. Đội 1 được hưởng là 2.471.950.571đ. Lê Trung K1 đã được duyệt tạm ứng 46 lần và nhận được 3.532.200.029đ. K1 được đã ứng vượt 1.060.249.458đ.

Đối với công trình này, Lê Trung K1 chi cho nhân viên số tiền 842.713.000đ, mua vật tư 60.691.373đ. Do Đội 1 không ghi nhật ký công trình, chấm công nên phần thu nhập được thanh toán giai đoạn chia bình quân cho 17 người trong Đội 1, phần Lê Trung K1 được hưởng 142.235.927đ, .

Như vậy, phần tiền tạm ứng phục vụ công trình Chính quy Phường X1, Lê Trung K1 không có chứng từ chứng minh cho việc chi tiền và cũng không còn tiền để nộp trả lại cho Trung tâm với số tiền **2.486.559.729đ** ($3.923.731.065đ - (842.713.000đ + 60.691.373đ + 142.235.927đ)$).

- Công trình Chính quy xã H12, huyện V16 (hợp đồng số 10/HĐ, ngày 31/3/2014)

Giá trị hợp đồng là 7.755.345.618đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã chuyển cho Trung tâm tạm ứng 06 lần 2.354.230.000đ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thanh toán hoàn tạm ứng 07 lần, giá trị công việc 3.920.887.123đ.

Lê Trung K1 được duyệt tạm ứng 25 lần và nhận được 1.135.200.000đ, nhưng K1 chỉ cho nhân viên (người nhận ký tên trên sổ tay cá nhân của K1) số tiền 586.625.000đ (trong đó, bản thân K1 ghi có nhận là 18.500.000đ), hóa đơn mua vật tư giá trị 14.525.000đ. Do Đội 1 không ghi nhận ký công trình, chấm công, nên phần thu nhập được thanh toán giai đoạn chia bình quân cho 17 người trong Đội 1, phần K1 được hưởng 474.978.019đ.

Như vậy, phần tiền tạm ứng phục vụ công trình Chính quy xã H12, Lê Trung K1 không có chứng từ chứng minh cho việc chi tiền **77.571.981đ** ($1.135.200.000đ - (586.625.000đ - 18.500.000đ + 14.525.000đ + 474.978.019đ)$).

Ngoài ra, Lê Trung K1 còn ứng 96.000.000đ của công trình đo vẽ 06 xã của huyện V16 (theo Hợp đồng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, ngày 03/5/2010 về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 06 xã của huyện V16 giai đoạn 2010 - 2015, thực hiện cùng với Bùi Mạnh H). Đối với các công trình này, các nhân viên Trung tâm thực hiện cơ bản đã hoàn thành, nhưng Lê Trung K1 vẫn tạm ứng tiền nhưng không thực hiện công trình.

Qua các hành vi nêu trên, Lê Trung K1 đã nhận tiền của Trung tâm mà không có chứng từ chứng minh cho việc chi và cũng không còn tiền để nộp trả lại cho Trung tâm, với tổng số tiền là **2.688.786.123đ** ($28.654.413đ + 2.486.559.729đ + 77.571.981đ + 96.000.000đ$).

*** Đối với Ngô Văn T1**

- Công trình nhỏ lẻ

Sau khi được giao 78 công trình nhỏ lẻ, T1 đã cùng nhân viên Đội 5 hoàn thành và Trung tâm đã thanh lý với chủ đầu tư 78/78 công trình, đồng thời thu về 2.544.997.033đ, Đội 5 được hưởng 1.781.497.923đ, Ngô Văn T1 đã đề nghị tạm ứng và được duyệt tạm ứng là 1.185.306.115đ. Nhưng, Ngô Văn T1 chi tiền lương nhân viên tổng số tiền 278.783.337đ, chi tiền 21.645.700đ để mua vật tư phục vụ thi công công trình (công trình đã thanh toán và không thanh toán). Tổng cộng chi là 300.429.037đ, còn lại 884.877.078đ.

Trong 78 công trình nhỏ lẻ do Đội đo đạc số 5 thực hiện đã hoàn thành. Trong đó, 34 công trình T1 đã làm hồ sơ thanh toán với Trung tâm 462.197.570đ (đã tính trách nhiệm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”), còn 44 công trình T1 không làm hồ sơ thanh toán. Số tiền tạm ứng dành cho các công trình này là: Tổng số tiền tạm ứng là 1.185.306.115đ – (công lao động được duyệt thanh toán 462.197.570đ + chi thực tế 300.429.037đ) = 422.679.508đ. Do Đội 5 không ghi công trình, chấm công để làm cơ sở phân phối công lao động, nên chia tỷ lệ bình quân cho 09 người trong Đội 5, phần tiền của T1 được hưởng 52.378.586đ, còn lại **471.407.270đ**.

- Công trình chính quy xã H6, huyện V16, tỉnh Bạc Liêu (hợp đồng số 09/HĐ, ngày 31/3/2014)

Giá trị hợp đồng là 7.035.007.906đ, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã chuyển cho Trung tâm tạm ứng 06 lần giá trị 2.594.684.710đ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thanh toán với Trung tâm (thanh toán theo giai đoạn) 2.594.684.701đ.

Ngô Văn T1 đã được duyệt tạm ứng 20 lần và nhận được 833.500.000đ, nhưng T1 chỉ cho nhân viên số tiền 427.580.000đ (T1 tự ký nhận 20.500.000đ), mua vật tư 5.730.000đ. Do Đội 5 không ghi nhật ký công trình, chấm công nên phần thu nhập được thanh toán giai đoạn chia bình quân cho 09 người trong Đội 5, phần Ngô Văn T1 được hưởng 183.276.204đ, Ngô Văn T1 chiếm đoạt của Trung tâm **237.413.796đ** (833.500.000đ – (427.580.000đ - 20.500.000đ + 5.730.000đ + 183.276.204đ)).

Qua các hành vi nêu trên, Ngô Văn T1 đã nhận tiền của Trung tâm mà không có chứng từ chứng minh cho việc chi và cũng không còn tiền để nộp trả lại cho Trung tâm, với tổng số tiền là **708.821.066đ** (471.407.270đ + 237.413.796đ).

Về mục đích tạm ứng tiền và chiếm đoạt của Trung tâm, Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Mạnh H khai nhận việc tạm ứng tiền các công trình không phải xuất phát từ mục đích phục vụ cho công trình mà thực hiện theo ý kiến chỉ đạo Bùi Quang A để “chi ngoại giao” hoặc “đưa mà không biết làm gì”. Trong đó, có công trình chưa có kế hoạch thực hiện, nhưng Giám đốc Trung tâm chỉ đạo H, K1 tạm ứng mỗi bị cáo là 1.000.000.000đ đưa hết cho A. Sau khi nhận được tiền tạm ứng công trình chính quy, công trình nhỏ lẻ, K1, T1, H trực tiếp đưa cho Bùi Quang A tại phòng làm việc của A nhưng không có ai chứng kiến hoặc nhờ kế toán, thủ quỹ chuyển tiền mặt cho A. Kế toán, thủ quỹ Trung tâm xác nhận có nhiều lần 03 Đội trưởng nhờ chuyển tiền mặt cho Bùi Quang A nhưng không rõ nội dung và số tiền bao nhiêu. Về cá nhân K1, T1, H sau khi đưa tiền cho A tự ghi vào sổ tay để theo dõi. Đến khi Cơ quan điều tra mời làm việc, H, K1, T1 giao nộp cho Cơ quan điều tra và trình bày sự việc, cụ thể: Lê Trung K1 ghi đưa cho Bùi Quang A 52 lần, số tiền 3.503.750.000đ; Ngô Văn T1

ghi đưa cho Bùi Quang A 30 lần, số tiền 815.000.000đ; Bùi Mạnh H ghi đưa cho Bùi Quang A 33 lần, số tiền 3.501.000.000đ.

2. Đối với hành vi Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản

Với vai trò Đội trưởng, đại diện cho đội tạm ứng tiền công trình và quản lý, sử dụng số tiền đó rồi thực hiện việc thanh toán với Trung tâm, nhưng Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Mạnh H lạm dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã tạm ứng gần hết số tiền giá trị công trình của đội được hưởng (H ứng vượt), sau khi ứng được tiền chi cho công việc và cho nhân viên tạm ứng số tiền rất ít, còn lại sử dụng vào mục đích cá nhân. Đến khi các công trình hoàn thành và lập hồ sơ thanh toán với Trung tâm để giảm trừ tạm ứng, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Mạnh H biết rằng khi thanh toán sẽ bị trừ vào số tiền đã tạm ứng mà vẫn lừa dối nhân viên, yêu cầu họ ký tên vào danh sách phân phối tiền lương để thanh toán với Trung tâm lĩnh tiền chi cho các nhân viên.

Hành vi của các bị can được thể hiện như sau:

- Đối với hành vi của Lê Trung K1

Đối với 57 công trình nhỏ lẻ đã hoàn thành được duyệt thanh toán, số tiền lương cho 17 nhân viên Đội 1 được hưởng là 380.400.658đ. Trong đó, Lê Trung K1 được hưởng 41.284.522đ, còn 16 nhân viên được hưởng 339.116.136đ. K1 chỉ chi thực tế cho nhân viên 46.997.261đ (K1 tự nhận 6.000.000đ, 16 nhân viên còn lại nhận 40.997.261đ). Số tiền K1 chiếm đoạt của nhân viên là: **298.118.875đ** (339.116.136đ – 40.997.261đ). Cụ thể, Lê Trung K1 đã chiếm đoạt của từng người như sau:

- (1) Bùi Hải T5 số tiền 23.195.000đ;
- (2) Cao Tú A3 số tiền 32.406.849đ;
- (3) Đặng Hoàng G2 số tiền 17.314.598đ;
- (4) Đinh Tấn H4 số tiền 478.941đ;
- (5) Lâm Quốc V3 số tiền 9.317.618đ;
- (6) Bùi Chí Q số tiền 3.099.344đ;
- (7) Lữ Minh M6 số tiền 20.574.747đ;
- (8) Lương Đình M7 số tiền 13.900.000đ;
- (9) Ngô Tấn L4 số tiền 24.191.198đ;
- (10) Nguyễn Chí T7 số tiền 34.405.815đ;
- (11) Nguyễn Tấn B4 số tiền 3.168.091đ;
- (12) Nguyễn Thị O số tiền 3.273.692đ;

- (13) Trần Duy K5 số tiền 28.344.568đ;
- (14) Trần Thái V6 số tiền 43.315.380đ;
- (15) Trịnh Hoàng K9 số tiền 2.188.611đ;
- (16) Võ Đình P số tiền 38.944.423đ.

- Đối với hành vi của Ngô Văn T1

Đối với 34 công trình nhỏ lẻ đã hoàn thành được duyệt thanh toán, số tiền lương cho 10 nhân viên được thanh toán là 462.197.570đ. Trong đó, Ngô Văn T1 được hưởng 154.564.155đ, còn 09 nhân viên được hưởng là 307.633.415đ, T1 chỉ chi thực tế cho nhân viên 68.597.468đ (*T1 tự nhận 6.774.890đ, 09 nhân viên còn lại nhận 61.822.578đ*). Số tiền T1 chiếm đoạt của nhân viên là **245.810.837đ** (307.633.415đ – 61.822.578đ). Cụ thể, Ngô Văn T1 chiếm đoạt của từng người như sau:

- (1) Bùi Chí Q số tiền 69.166.600đ;
- (2) Dương Tấn T10 số tiền 2.500.000đ;
- (3) Trịnh Hoàng K9 số tiền 60.416.600đ;
- (4) Lữ Minh M6 số tiền 34.787.883đ;
- (5) Lương Đình M7 số tiền 43.202.625đ;
- (6) Nguyễn Chí T11 số tiền 3.133.415đ;
- (7) Nguyễn Phương O4 số tiền 21.903.734đ;
- (8) Danh Nam S1 số tiền 1.350.000đ;
- (9) Nguyễn Tấn H số tiền 9.349.980đ.

- Đối với hành vi của Bùi Mạnh H

Đối với 67 công trình nhỏ lẻ đã hoàn thành được duyệt thanh toán, số tiền lương cho 14 nhân viên được hưởng là 243.862.106đ. Trong đó, H được hưởng 24.717.088đ, còn 13 nhân viên được hưởng là 219.145.018đ, H chỉ thực tế cho nhân viên 37.216.786đ (*H tự nhận 3.102.386đ, chi cho Phan Thanh Bình không phải là nhân viên của đội số tiền 991.258đ, còn lại 13 nhân viên nhận 33.123.142đ*). Số tiền H chiếm đoạt của nhân viên là **186.021.876đ** (219.145.018đ – 33.123.142đ) 018đ. Cụ thể Bùi Mạnh H chiếm đoạt của từng người sau:

- (1) Bùi Thanh D1 số tiền 8.850.288đ;
- (2) Đinh Tấn H4 số tiền 27.403.003đ;
- (3) Đỗ Văn H5 số tiền 9.113.734đ;

- (4) Lương Thị P3 số tiền 8.700.207đ;
- (5) Mai Thị Yên O2 số tiền 3.769.645đ;
- (6) Nguyễn Phương O4 số tiền 11.409.024đ;
- (7) Nguyễn Tấn H8 số tiền 82.858đ;
- (8) Nguyễn Tấn Quang số tiền 32.927.402đ;
- (9) Phạm Hoài N8 số tiền 15.178.569đ;
- (10) Trần Thị K6 số tiền là 25.964.890đ;
- (11) Võ Minh K9 số tiền 15.234.418đ;
- (12) Võ Văn N14 số tiền 13.693.919đ;
- (13) Vũ L9 số tiền 13.693.919đ.

3. Hành vi Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng

Trong quá trình lãnh đạo, điều hành Trung tâm, Bùi Quang A duyệt cho Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Mạnh H tạm ứng với số tiền rất lớn. Trong đó, có những khoản ứng không ghi rõ nội dung, mục đích tạm ứng mà ghi chung chung “Công trình nhỏ lẻ”, không kiểm tra quản lý và yêu cầu thanh toán mà liên tiếp duyệt tạm ứng là vi phạm quy định của luật Kế toán, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp. Trong đó, có 122 công trình nhỏ lẻ (H 52 công trình, K1 40 công trình, T1 30 công trình) đã thanh lý, giao sản phẩm cho chủ đầu tư, thu đủ tiền, nhưng thời gian dài không chỉ đạo thanh toán hoàn tạm ứng. Ngoài ra, Bùi Quang A duyệt cho Bùi Mạnh H và Lê Trung K1 tạm ứng vượt 70% giá trị công trình mà đội được hưởng. Qua đó, H ứng vượt phần công trình nhỏ lẻ 455.178.206đ, công trình chính quy Phường X7, thành phố B vượt 1.940.938.750đ; K1 ứng vượt công trình chính quy Phường X1, thành phố B vượt 1.060.249.458đ.

Tại “Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách” năm 2012 và năm 2013, Sở TNMT tỉnh Bạc Liêu đã kiến nghị: *“Rà soát công nợ tạm ứng; thanh toán các công trình đã hoàn thành của các tổ, đội để lập thủ tục hoàn tạm ứng”; “tiếp tục thu hồi tạm ứng đã kiến nghị ở biên bản xét duyệt quyết toán năm 2012”; “xác định doanh thu các công trình đã ứng tiền trước đã phát sinh chi phí và thực hiện đạt khối lượng (trong đó có công trình do đặc Phường X1, Phường X7); trích lập quỹ phúc lợi, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để trả lại số đã tạm ứng, tạm trích trước, thanh toán hoàn tạm ứng công trình”*. Nhưng, Bùi Quang A vẫn không thực hiện mà tiếp tục cho tạm ứng.

Trong các cuộc họp đơn vị, họp chi bộ, cán bộ, nhân viên, đảng viên của Trung tâm nhiều lần phản A việc các Đội trưởng không công khai tài chính,

không đảm bảo nguồn thu nhập cho nhân viên, hứa hẹn ký hồ sơ thanh toán sẽ trả tiền lương cho nhân viên nhưng thực tế đã tạm ứng và sử dụng hết. Với vai trò là giám đốc Trung tâm, Bùi Quang A không giải quyết trong thời gian dài. Đối với công trình chính quy chưa có kế hoạch thực hiện công trình nhưng duyệt cho H, K1 tạm ứng mỗi bị cáo 1.000.000.000đ, Bùi Quang A duyệt tạm ứng nhiều lần với giá trị đặc biệt lớn, không yêu cầu thanh toán, không kiểm tra, giám sát dẫn đến việc 03 đội trưởng lợi dụng chức vụ, quyền hạn tham ô tài sản của Trung tâm trong thời gian dài với số tiền 7.864.426.271đ.

- Tại bản Kết luận giám định tư pháp ngày 07/10/2016, của Sở tài chính tỉnh Bạc Liêu kết luận:

Đối với danh sách phân phối thu nhập năm 2012, 2013 (thanh toán không) 04 danh sách thu nhập tạm tính năm 2012, 2013 là bảng kê do các đội trưởng lập, không có chữ ký của người nhận tiền nên căn cứ các quy định trên (Điều 17, 18, 19 Luật kế toán), 04 danh sách thu nhập tạm tính năm 2012, 2013 không đủ điều kiện thanh toán. Do vậy, việc TTKTTNMT thanh toán hoàn tạm ứng cho 02 đội trưởng với tổng số tiền 3.956.655.474đ (Bùi Mạnh H 1.606.977.472đ, Lê Trung K1 2.349.678.002),...Đối với số tiền 3.956.655.474đ đã giảm trừ tạm ứng của 04 danh sách hiện nay TTKTTNMT không quản lý mà hiện do 02 đội trưởng là Bùi Mạnh H và Lê Trung K1 quản lý.

Về trách nhiệm cá nhân thanh toán chứng từ không nêu trên: căn cứ điểm 5, Điều 9, chương 2, Luật kế toán có quy định: “Người lập, người ký duyệt và những người khác ký tên và đóng dấu vào chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán”. Do đó, trên cơ sở các mẫu vật được cung cấp là 04 phiếu thu và 04 danh sách phân phối thu nhập tạm tính thì Kế toán đơn vị: Phan Thùy L10 và 02 đội trưởng: Bùi Mạnh H và Lê Trung K1 là những cá nhân phải chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc lập, thanh toán chứng từ không nêu trên”.

Riêng đối với Thủ trưởng đơn vị: Bùi Quang A là người phê duyệt, ký tên và đóng dấu vào Sổ kế toán của đơn vị là sổ chi tiết tài khoản 312 năm 2012, 2013, bao gồm nội dung thanh toán chứng từ không nêu trên. Do vậy, ông Bùi Quang A là người đứng đầu đơn vị chịu hoàn toàn trách nhiệm pháp lý đối với nội dung thanh toán sai quy định pháp luật số tiền 3.956.655.474đ.

Phần 56 công trình nhỏ lẻ “Số tiền công của người lao động tham gia thực hiện 56 công trình nhỏ lẻ này TTKTTNMT đã thanh toán chi trả cho 03 đội trưởng nhận thay người lao động, nên về nguyên tắc, sau khi nhận tiền từ TTKTTNMT, 03 đội có trách nhiệm chi trả lại cho người lao động. Do vậy, việc người lao động không nhận được khoản tiền công này thì trách nhiệm trực tiếp thuộc về 03 đội trưởng là: ông Lê Trung K1 – đội đo đạc số 01 (22 công trình), ông Ngô Văn T1 – đội đo đạc số 05 (25 công trình) và ông Bùi Mạnh H – đội đo đạc số 7 (09 công trình)”.

- Tại bản Kết luận giám định tư pháp ngày 28/5/2018, của Sở tài chính tỉnh Bạc Liêu kết luận:

Chứng từ tạm ứng, chi tạm ứng, thu tạm ứng thể hiện nội dung không rõ ràng, không cụ thể từng công việc là không đúng quy định,..

Tiền tạm ứng cho mục đích gì thì phải sử dụng mục đích đó, tiền tạm ứng không được chuyển giao cho người khác. Sau khi hoàn thành công việc, người nhận tạm ứng phải lập bản thanh toán tạm ứng đính kèm các chứng từ để thanh toán ngay, số tiền tạm ứng chỉ không hết phải nộp trả lại quỹ. Phải thanh toán dứt điểm tạm ứng kỳ trước mới cho tạm ứng kỳ sau.

- Tại bản Kết luận giám định tư pháp ngày 24/7/2018, của Sở tài chính tỉnh Bạc Liêu kết luận: *Việc Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và Môi trường giải quyết cho 03 đội đo đạc tạm ứng trong thời gian dài không thanh quyết toán, hiện nay không có chứng từ chứng minh chi tiền là trách nhiệm của Thủ trưởng, Kế toán và 03 đội đo đạc (Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Mạnh H).*

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2021/HS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1, phạm tội “Tham ô tài sản” và tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”; bị cáo Bùi Quang A, phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

1. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Mạnh H, chung thân về tội “Tham ô tài sản”.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Bùi Mạnh H, 06 (sáu) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 55 Bộ luật hình sự. Buộc bị cáo Bùi Mạnh H phải chấp hành chung của 02 (hai) tội là tù chung thân. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giam từ ngày 03/7/2017 đến ngày 22/12/2017 và từ ngày 17/7/2019 đến ngày 08/01/2020.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Trung K1, 20 (hai mươi) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Lê Trung K1, 07 (bảy) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Cấm bị cáo đảm

nhệm chức vụ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 55 Bộ luật hình sự. Buộc bị cáo Lê Trung K1 phải chấp hành chung của 02 (hai) tội là 27 (hai mươi bảy) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án nhưng được đối trừ thời gian tạm giam từ ngày 03/7/2017 đến ngày 08/3/2018.

Tổng hợp hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Lê Trung K1 đảm nhiệm chức vụ 03 (ba) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

3. Áp dụng điểm a khoản 3 và khoản 5 Điều 353; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Ngô Văn T1, 15 (mười lăm năm) năm tù về tội “Tham ô tài sản”. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm c, d khoản 2 và khoản 5 Điều 355; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Ngô Văn T1, 07 (bảy) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ 01 (một) năm 06 (sáu) tháng kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Áp dụng điểm a khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 55 Bộ luật hình sự. Buộc bị cáo Ngô Văn T1 phải chấp hành chung của 02 (hai) tội là 22 (hai mươi hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo đi chấp hành án nhưng được đối trừ thời gian tạm giam từ ngày 03/7/2017 đến ngày 22/12/2017.

Tổng hợp hình phạt bổ sung: Cấm bị cáo Ngô Văn T1 đảm nhiệm chức vụ 03 (ba) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

4. Áp dụng khoản 2 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi bổ sung năm 2009. Xử phạt bị cáo Bùi Quang A, 07 (bảy) năm tù về tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Thời hạn tù tính từ ngày 03/6/2019.

Áp dụng khoản 3 Điều 285 Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi bổ sung năm 2009, cấm bị cáo Bùi Quang A đảm nhiệm chức vụ 02 (hai) năm kể từ ngày bị cáo chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm bồi thường trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong thời hạn kháng cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Quang A kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nội dung: đề nghị Tòa phúc thẩm xét xử tuyên bố các bị cáo không phạm tội.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh Kháng nghị đối với bản án hình sự sơ thẩm số 08/2021/HS-ST ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử hủy bản án sơ thẩm., giao hồ sơ vụ án cho cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm giải quyết vụ án lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và Bùi Quang A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa giữ nguyên quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Phân tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa làm rõ những vấn đề sau:

- Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã chưa xác định đúng nội dung vụ việc, kết luận gây bất lợi cho các bị cáo. Vì các bị cáo chiếm đoạt tiền là chiếm đoạt của Trung tâm, Trung tâm đã nhận sản phẩm làm ra thì phải thanh toán tiền lương cho công nhân viên, người lao động. Cấp sơ thẩm Tách hành vi của các bị cáo khi xác định tội danh là chưa chính xác. Việc các bị cáo cố tình không thực hiện đúng quy chế làm việc với mục đích chiếm đoạt tiền tạm ứng của Trung tâm, cùng một hành vi và mục đích phạm tội giống nhau nhưng cấp sơ thẩm Tách hành vi của các bị cáo thành hai tội “Tham ô tài sản” và “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là không đúng.

- Đối với bị cáo A, ngoài hành vi phạm tội đã được xét xử, bị cáo còn có hành vi vi phạm pháp luật đã bị phát hiện nhưng chưa được điều tra xử lý.

- Có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm đối với Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4. Bản án sơ thẩm xác định không có căn cứ để xử lý L10 và Q4 là không đúng.

- Các cơ quan tố tụng tuyên buộc các bị cáo có trách nhiệm phải trả số tiền đã chiếm đoạt nhưng không điều tra về tài sản để áp dụng các biện pháp cưỡng chế, kê biên tài sản để đảm bảo việc thu hồi tài sản cho Nhà nước là giải quyết vụ án chưa triệt để. Việc kháng cáo của các bị cáo là không có cơ sở để xem xét.

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, hủy Bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại theo thủ tục chung.

Bị cáo A trình bày: Bị cáo không phạm tội, bị cáo đã làm đúng chức trách nhiệm vụ được giao. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã vi phạm trong tố tụng. Cơ quan cảnh sát điều tra đã lập biên bản không về việc bị cáo đang làm việc với cơ quan điều tra tự ý bỏ về. Cơ quan điều tra không gửi đầy đủ mẫu vật giám định khi trưng cầu giám định tài chính, cụ thể là 56 công trình nhỏ lẻ đã thanh toán năm 2013 chỉ gửi phiếu chi mà không gửi phiếu thu. Có những công trình cơ quan tiến hành tố tụng đã tính cho các đội trưởng, nhưng không khấu trừ số tiền tạm ứng cho các đội trưởng là không đúng.

Việc làm của các bị cáo H, T1, K1 là không sai. Trung tâm không thiệt hại gì, nên Trung tâm không phải là bị hại. Kết quả giám định là không chính xác, do không cung cấp đầy đủ mẫu vật giám định. Cấp sơ thẩm đã xác định công việc của trung tâm không đúng với thực tế.

Bị cáo khẳng định, cấp sơ thẩm đã hình sự hóa mối quan hệ dân sự giữa bị cáo và các bị cáo khác về việc giao nhận nhiệm vụ, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, tạm ứng và thanh toán tiền công trình. Và giữa các đội trưởng với nhân viên về việc trả lương theo sản phẩm, mà đội trưởng là người giữ vai trò trung gian. Như vậy các bị cáo không có tội. Bị cáo yêu cầu về trách nhiệm dân sự: Trung tâm thanh toán và chi trả tiền cho các đội trưởng theo các sản phẩm mà các đội trưởng đã làm ra để các đội trưởng thanh toán, trả tiền cho các nhân viên.

Luật sư Võ Văn T17 (bào chữa cho bị cáo Lê Trung K1) phát biểu: Trong vụ án này, luật sư xác định mốc thời gian không cụ thể. Theo đó, các công trình nhỏ lẻ: mốc thời gian từ tháng 01/2012 đến tháng 12/2014, các công trình chính quy mốc thời gian từ 31/12/2011 đến 30/3/2014. Theo quyết định bổ nhiệm chức vụ đội trưởng của hai bị cáo H và K1 cùng một ngày là 03/12/2012, nhưng trong hồ sơ không có biên bản bàn giao nhiệm vụ, công trình, công nợ của những người tiền nhiệm trước đó về thời điểm từ trước tháng 11/2012 trở về trước. Đây là thủ tục bắt buộc quản lý của Nhà nước quản lý kinh tế nhưng Trung tâm đã không thực hiện đúng, nên dẫn đến việc cắt khúc không rõ ràng. Cụ thể trong quá trình thực hiện từng hợp đồng, kể cả thanh toán quyết toán, hoàn tạm ứng, và kéo theo việc giám định tư pháp về tài chính bị cắt khúc.

Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo A xác định khi khởi tố vụ án công trình chính quy làm chưa xong, còn các bị cáo thì khai Trung tâm chưa quyết toán, thanh toán cho các đội được hưởng. Vì hai khoản tiền này Sở Tài nguyên và môi trường làm thủ tục để giảm phân tạm ứng của Sở ở kho bạc Nhà nước vào ngày 25/01/2017. Còn khoản tiền mà Đội 1 và Đội 7 làm chung với số tiền 902 triệu đồng thì Bản án sơ thẩm cũng không xem xét. Các công trình chính quy

mà bị cáo H, K1, T1 đã thực hiện phải được giám định tư pháp toàn diện hoặc kiểm toán Nhà nước mới bảo đảm kết luận chính xác, khách quan, cấp sơ thẩm không thực hiện là thiếu sót nghiêm trọng. Mặt khác, tại kháng cáo ngày 07/4/2021 của bị cáo A cũng đã xác định đây là nguồn chứng cứ quan trọng cần được xem xét cụ thể.

Tóm lại, trong vụ án này các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm chốt thời điểm ký kết thực hiện các công trình, việc tạm ứng tiền, hoàn ứng tiền từ đầu năm 2012 đến cuối năm 2014 là chưa toàn diện khách quan, vì rất nhiều công trình được ký kết từ các năm 2009, 2010, 2011 thực hiện mãi đến năm 2013, 2014 mới hoàn thành. Trong khi các bị cáo nhận nhiệm vụ đội trưởng từ cuối năm 2012, không được các tiền nhiệm bàn giao cụ thể về từng công trình thi công dở dang, công nợ bao nhiêu, và việc thanh toán, quyết toán các công trình từ 2015 trở về sau này chưa được xem xét, do đó treo nợ tạm ứng của các bị cáo. Thời điểm Trung tâm gặp khó khăn không thanh toán kịp thời kéo theo việc nợ lương người lao động, kéo theo việc giám định tư pháp về tài chính bị cắt khúc, chưa khách quan, toàn diện. Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình thụ lý nghiên cứu, đã phát hiện và trả hồ sơ điều tra bổ sung, nhưng cơ quan điều tra, truy tố không bóc tách được những công trình cụ thể mà vẫn đưa ra xét xử là không đảm bảo. Các tài liệu chứng cứ cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đưa ra là không đảm bảo về mặt tố tụng. Cơ quan tiến hành tố tụng buộc bị cáo phải chứng minh từng công trình cụ thể là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng, vì nghĩa vụ chứng minh thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị cáo, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06 ngày 25/3/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, giao hồ sơ cho cấp sơ thẩm để điều tra giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Luật sư Nguyễn Văn Đ (bào chữa cho bị cáo Bùi Mạnh H, Ngô Văn T1) phát biểu: Bản án sơ thẩm có 5 kết luận giám định, nhưng lại không liên quan đến số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của Trung tâm, của người lao động. Đối chiếu hồ sơ, cấp sơ thẩm chưa trưng cầu giám định liên quan đến số tiền chiếm đoạt đã quy kết cho các bị cáo là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng. Các bị cáo không phải là chủ thể của loại tội phạm bị truy tố. Quy chế chi tiêu nội bộ theo bản án cấp sơ thẩm đã nêu là ban hành sai quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo H và bị cáo T1.

Luật sư Đỗ Thị Hương G (bào chữa cho bị cáo Bùi Mạnh H) phát biểu: Cần phải xem xét lại số tiền ứng 70% của các đội trưởng đã vượt hay chưa vượt, vấn đề này chưa có chứng cứ gì chứng minh.

Luật sư Lê Ngọc N4 (bào chữa cho bị cáo Ngô Văn T1) phát biểu: Bị cáo T1 kháng cáo là hoàn toàn có căn cứ, bị cáo không được Trung tâm giao quản lý tài sản, mà chỉ tạm ứng tiền và đã làm ra sản phẩm cho trung tâm. Số tiền 70% ứng theo công trình, bị cáo T1 không cần chứng minh việc chi số tiền đã ứng này. Việc ghi chung chung là không trái quy định. Bị cáo T1 tạm ứng tiền đề

thực hiện công trình, đã có sản phẩm mang về. Việc nhân viên ký trước, nhưng ở đây bị cáo không có ý che giấu để chiếm đoạt, nên bị cáo không vi phạm pháp luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo T1

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Trung tâm K (viết tắt là Trung tâm) trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu được thành lập theo Quyết định số 1263/QĐ-CT, ngày 18/11/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, có chức năng lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ... là đơn vị sự nghiệp công lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính. Giám đốc Trung tâm là Bùi Quang A do Giám đốc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bạc Liêu bổ nhiệm.

Nguồn thu của Trung tâm từ việc tổ chức và cá nhân đặt hàng, giao hoặc tự ký hợp đồng đo đạc bản đồ, quy hoạch sử dụng đất, kiểm kê đất đai, lập phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư, các dịch vụ khác. Các công trình này được phân thành: (1) Công trình đo vẽ, lập bản đồ và hồ sơ địa chính các xã, phường theo hợp đồng giao việc của các cơ quan nhà nước, các hợp đồng này có giá trị lớn nên thường được gọi là “Công trình chính quy”; (2) Hợp đồng đo vẽ, lập hồ sơ địa chính với cá nhân, tổ chức với giá trị từng công trình nhỏ hơn nên thường gọi là “Công trình nhỏ lẻ”. Tất cả các công trình này sau khi nhận được bằng quyết định giao việc hoặc ký hợp đồng với chủ đầu tư. Sau khi ký hợp đồng, Giám đốc Trung tâm ký “Biên bản thỏa thuận về việc giao nhận nhiệm vụ” để giao cho 03 đội đo đạc do bị cáo Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Mạnh H trực tiếp tổ chức thực hiện. Nguồn thu của các công trình sẽ được phân chia theo tỷ lệ: 30% số tiền thu (không tính thuế giá trị gia tăng và thu nhập chịu thuế tính trước) được Trung tâm giữ lại để chi cho bộ phận hành chính và 70% còn lại được chi cho các đội đo đạc (người trực tiếp làm ra sản phẩm). Trong quá trình thực hiện công việc, Đội trưởng có quyền thay mặt đội tạm ứng tiền để giải quyết tiền lương cho nhân viên và các chi phí khác phục vụ công trình nhưng không được vượt quá 70% giá trị được hưởng.

[2] Từ tháng 12/2011 đến tháng 12/2014 Trung tâm đã nhận 295 công trình nhỏ lẻ với tổng giá trị là 7.667.837.524đ và 04 công trình chính quy có giá trị 27.389.235.258đ. Trong đó Bùi Quang A (giám đốc Trung tâm) đã ký “Biên bản thỏa thuận về việc giao nhận nhiệm vụ” cho các Đội như sau:

- Đội 1 do Lê Trung K1 làm Đội trưởng, được giao

+ 99 công trình nhỏ lẻ, đã hoàn thành và Trung tâm thanh lý với chủ đầu tư 99/99 công trình (có 57 công trình đã được duyệt thanh toán và 42 công trình hoàn thành nhưng chưa được thanh toán)

+ Công trình chính quy Phường X1, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. Ngày 24/5/2013, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu và Đội 1 đã đối chiếu bàn giao khối lượng công việc với giá trị 3.923.731.065đ. Ngày 25/01/2017, Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu thanh toán với Trung tâm hoàn tạm ứng 3.923.731.065đ.

+ Công trình chính quy xã H12, huyện V16. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thanh toán hoàn tạm ứng 07 lần, giá trị công việc 3.920.887.123đ .

- Đội 5 do Ngô Văn T1 làm đội trưởng, được giao:

+ 78 công trình nhỏ lẻ, đã hoàn thành và Trung tâm thanh lý với chủ đầu tư 78/78 công trình (có 34 công trình đã được duyệt thanh toán và 44 công trình hoàn thành nhưng chưa được thanh toán)

+ Công trình chính quy xã H6, huyện V16. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã chuyển cho Trung tâm tạm ứng 06 lần giá trị 2.594.684.710đ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thanh toán với Trung tâm (thanh toán theo giai đoạn) 2.594.684.701đ.

- Đội 7 do Bùi Mạnh H làm đội trưởng, được giao:

+ 118 công trình nhỏ lẻ, đã hoàn thành và Trung tâm thanh lý với chủ đầu tư 118/118 công trình (có 67 công trình đã được duyệt thanh toán và 51 công trình hoàn thành nhưng chưa được thanh toán).

+ Công trình chính quy Phường X7, thành phố B. Ngày 24/5/2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu, Trung tâm và Đội 7 đã đối chiếu bàn giao khối lượng công việc với giá trị 2.572.811.807đ. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu đã thanh toán (thanh toán theo giai đoạn), giảm tạm ứng cho Trung tâm 2.572.811.807đ.

[3] Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định:

[3.1] Quá trình thực hiện công việc được giao các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 đã có các hành vi: (i) Tạm ứng gần hết số tiền giá trị công trình của đội được hưởng (vượt quá tỷ lệ 70%), sau khi ứng được tiền các bị cáo chỉ cho công việc và nhân viên rất ít, số còn lại sử dụng vào mục đích cá nhân, (ii) Khi các công trình hoàn thành và lập hồ sơ thanh toán với Trung tâm để giảm trừ tạm ứng, các bị cáo đã lừa dối nhân viên, yêu cầu họ ký tên vào danh sách phân phối tiền lương để thanh toán với Trung tâm (thực chất số tiền nhân viên nhận được ít hơn số tiền trong danh sách). Tổng số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt của Trung tâm là 7.864.426.271đ.

Trong các công trình được giao cho 03 đội, có công trình đã hoàn thành thủ tục thanh toán với Trung tâm, công trình đã hoàn thành nhưng chưa được thanh toán, nên cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã tách số tiền các bị cáo đã tạm ứng thành 02 phần:

- Đối với các công trình đã hoàn thành, đã được thanh toán: Theo Điều 2 quy chế làm việc thì Đội trưởng phải ghi nhật ký công trình, chấm công thể hiện công việc đã làm hoặc công trình đã thực hiện, làm thang điểm chấm công và cơ sở để trả công lao động. Tuy nhiên, các bị cáo đã không ghi nhật ký, không chấm công khi thực hiện công việc. Do vậy, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã áp dụng cách tính bình quân (giá trị tổng số công việc/tổng số nhân viên) để xác định số tiền mà mỗi nhân viên được hưởng. Theo đó, so sánh đối chiếu với số tiền mà các bị cáo đã thực chi cho nhân viên để xác định số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt, phần tiền chi thiếu cho nhân viên chính là số tiền các bị cáo chiếm đoạt. Với hành vi như trên, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các bị cáo phạm tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”, người bị hại là nhân viên trong các đội do các bị cáo làm đội trưởng.

- Đối với các công trình đã hoàn thành, nhưng chưa được thanh toán: Số tiền còn lại sau khi lấy số tiền tạm ứng – số tiền được duyệt thanh toán (đối với các công trình đã được thanh toán) chính là số tiền tạm ứng cho các công trình chưa được thanh toán. Lấy số tiền này – số tiền các bị cáo được tạm ứng (70% giá trị công trình) chính là số tiền các bị cáo chiếm đoạt. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền này là các bị cáo chiếm đoạt của Trung tâm, nên hành vi này là phạm tội “Tham ô tài sản”, người bị hại là Trung tâm.

[3.2] Đối với Bùi Quang A: Bị cáo là giám đốc điều hành Trung tâm nhưng đã duyệt cho 03 bị cáo H, T1, K1 tạm ứng với số tiền lớn, chứng từ không rõ ràng, tạo điều kiện cho các bị cáo chiếm đoạt tiền của Trung tâm. Từ nhận định đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo A tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

[3.3] Nội dung các kháng cáo và quyết định kháng nghị:

Sau khi xét xử sơ thẩm các bị cáo đều kháng cáo kêu oan và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm với các nội dung chính như sau:

- Các cơ quan tiến hành Tố tụng cấp sơ thẩm xác định chưa chính xác tội phạm mà các bị cáo H, T1, K1 đã thực hiện gây bất lợi cho các bị cáo.

- Đối với bị cáo A ngoài hành vi phạm tội đã bị xét xử, còn có hành vi vi phạm pháp luật đã được phát hiện nhưng chưa được tiến hành điều tra xử lý.

- Có dấu hiệu bỏ lọt tội phạm và người thực hiện hành vi phạm tội đối với Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4.

[4] Nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm:

[4.1] Theo quy chế làm việc của Trung tâm K thì sau khi nhận hợp đồng, Giám đốc Trung tâm sẽ ký “Biên bản thỏa thuận về việc giao nhận nhiệm vụ” với 03 đội thực hiện. Nguồn thu từ các công trình sẽ được phân chia theo tỷ lệ 30% số tiền thu (không tính thuế giá trị gia tăng và thu nhập chịu thuế tính trước) được Trung tâm giữ lại để chi cho bộ phận hành chính và 70% còn lại được chi cho các đội (người làm ra sản phẩm). Khi nhận nhiệm vụ, Đội trưởng có quyền thay mặt đội tạm ứng tiền để thực hiện công trình.

Thứ nhất, đối với các công trình hoàn thành, đã thanh toán:

- Theo nội dung trên thì các đội nhận thực hiện công trình theo hình thức giao khoán công việc. Trong 70% giá trị của công trình mà đội trưởng ứng từ Trung tâm bao gồm cả chi phí để phục vụ công trình và tiền lương nhân viên cho công trình đó cùng với các khoản thưởng (nếu có). Vậy, số tiền để chi lương thưởng cho nhân viên phải là số tiền còn lại (của 70% giá trị công trình – Chi phí thực tế thực hiện công trình). Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm chưa làm rõ chi phí này ở mỗi công trình, mà xác định số tiền được duyệt thanh toán chính là số tiền chi lương cho nhân viên, từ đó kết luận các bị cáo chiếm đoạt tài sản (tiền lương nhân viên) là chưa cụ thể và chính xác.

- Mặt khác, theo quy chế làm việc thì tiền lương nhân viên được tính dựa trên công lao động (tăng ca, ngoài giờ và khoán việc). Tại phiên tòa sơ thẩm, bị cáo và bị hại (nhân viên của đội) đều xác định sản phẩm làm ra không chia đều cho cả đội được hưởng, mà chia theo sự thỏa thuận trong đội thông qua công sức từng người, từng bộ phận. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng do các bị cáo không ghi nhật ký công trình, không chấm công nên áp dụng biện pháp bình quân để tính lương nhân viên.

Xét thấy, ngoài căn cứ vào nhật ký công trình và bảng chấm công của các bị cáo, thì vẫn có cơ sở để xác định ngày công lao động đó là chính lời khai của nhân viên (người trực tiếp thực hiện công việc). Hơn nữa, trong số tiền lương đã chi thì các bị cáo chi mỗi nhân viên với số tiền khác nhau. Điều này chứng tỏ mặc dù không lập bảng nhật ký công trình, không chấm công nhưng bằng việc chi lương trên thực tế, các bị cáo đã có sự phân hóa công lao động. Do đó, việc cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm áp dụng phương pháp tính bình quân khi xác định tiền lương là ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của người bị hại (nhân viên trong đội).

Thứ hai, đối với các công trình hoàn thành, chưa thanh toán:

Căn cứ vào giá trị công trình thể hiện trên hợp đồng, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định 70% số tiền đội được hưởng. Từ đó, so sánh với số tiền tạm ứng để xác định số tiền các bị cáo đã tạm ứng vượt mức cho phép và cho rằng đó là số tiền chiếm đoạt. Xét thấy, việc các bị cáo tạm ứng vượt mức quy định (70%) là hành vi cố ý làm trái với chức năng, nhiệm vụ được giao nhưng việc chứng minh các bị cáo có chiếm đoạt toàn bộ số tiền này hay không thì cần phải căn cứ vào kết quả quyết toán công trình, và số tiền tạm ứng vượt

(nếu có) có được khấu trừ cho khoản tạm ứng của công trình đang thi công khác không. Trong trường hợp không có chứng từ quyết toán tạm ứng do lỗi các bị cáo không lập chứng từ thu chi thì Cơ quan tiến hành tố tụng phải giám định giá trị các công trình đã hoàn thành để xác định giá trị công trình. Từ đó mới có căn cứ để chứng minh các bị cáo có chiếm đoạt tiền hay không và số tiền đã chiếm đoạt là bao nhiêu. Tương tự như vậy đối với các công trình không ứng vượt để xác định các bị cáo đã chiếm đoạt tiền lương của các nhân viên trong đội sản xuất?

[4.2] Căn cứ các Hợp đồng Lao động thì các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 và nhân viên trong đội làm việc thông qua hợp đồng lao động với Trung tâm. Mặc dù, các bị cáo được quyền chấm công và chi trả lương cho nhân viên theo ngày công lao động, nhưng đây là nhiệm vụ công việc được quy định trong quy chế làm việc. Việc chi thanh toán lương cho các bị cáo và nhân viên trong đội phải được Giám đốc Trung tâm phê duyệt. Người chi trả lương cho nhân viên là Trung tâm theo hợp đồng lao động. Các bị cáo chỉ giữ vai trò là trung gian chuyển lương từ Trung tâm đến nhân viên. Do vậy, việc các bị cáo không chi trả lương cho nhân viên đúng theo số tiền được duyệt là hành vi cố ý làm trái với chức năng, nhiệm vụ được giao để chiếm đoạt tiền của Trung tâm, chứ không phải là chiếm đoạt tiền của nhân viên trong đội. Nếu không được nhận đủ số lương thì nhân viên có quyền yêu cầu Trung tâm (người sử dụng lao động) thực hiện việc chi trả đúng theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, căn cứ các chứng cứ thu thập trong quá trình điều tra và lời khai của các bị cáo, nhân viên trong đội và các nhân chứng kể toán thì, ngoài khoản lương theo hợp đồng các nhân viên trong đội sản xuất và bị cáo còn được hưởng lương do tăng năng suất và tiết kiệm chi phí thi công nằm trong khoản tiền 70% mà các bị cáo ứng từ trung tâm để thi công công trình.

Vậy, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm xác định các bị cáo có chiếm đoạt số tiền lương của nhân viên trong đội là lương theo hợp đồng lao động hay là lương thu nhập (nằm trong khoản tạm ứng 70%) do việc vượt kế hoạch trong thi công công trình.

Trong trường hợp các bị cáo chiếm đoạt tiền lương theo hợp đồng ký kết thì xác định bị hại là pháp nhân (Trung tâm) và nhân viên trong đội là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Trường hợp các bị cáo chiếm đoạt tiền lương thu nhập (nằm trong khoản tạm ứng 70%) do việc vượt kế hoạch trong thi công Công trình thì xác định các nhân viên trong đội sản xuất là bị hại không sai.

[4.3] Xét hành vi phạm tội của các bị cáo K1, H, T1:

Các bị cáo cùng thực hiện hành vi sai là tạm ứng tiền thi công công trình chưa đúng với quy định của trung tâm cụ thể là: Việc tạm ứng vượt số tiền thi công theo quy định là 70%; Không thanh toán quyết toán các công trình đã hoàn thành mà tiếp tục tạm ứng các công trình khác; Trong quá trình chi tiêu tiền tạm ứng không chấm công, ghi nhật ký công trình và lưu giữ các hóa đơn chứng từ

mua vật tư thi công Công trình. Hậu quả không trả lương thưởng đầy đủ cho các nhân viên trong đội sản xuất; Không quyết toán được các khoản tạm ứng theo quy định (70%) và không trả được khoản tiền ứng vượt của Trung tâm. Với hành vi và hậu quả nêu trên các bị cáo K1, T1, H đã bị cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm quy kết về hành vi chiếm đoạt tài sản. Riêng bị cáo A thì cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng không chứng minh được việc bị cáo có được chia tiền chiếm đoạt nên đã truy tố xét xử bị cáo tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”.

[4.3.1] Xét tội “Tham ô tài sản” và “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là 02 tội trong cùng nhóm tội chức vụ và có dấu hiệu đặc trưng khi thực hiện hành vi phạm tội là lợi dụng chức vụ để chiếm đoạt tài sản, nhưng khác biệt cơ bản là: Dấu hiệu đặc trưng của tội “Tham ô tài sản” là các bị cáo chiếm đoạt tài sản của pháp nhân; còn tội “Lạm dụng chức vụ quyền hạn chiếm đoạt tài sản” là chiếm đoạt tài sản của cả cá nhân và pháp nhân.

Như đã phân tích tại phần [4.1] thì việc xác định các bị cáo có ứng vượt hay không và ứng vượt có chi phí hết vào công trình hay không, khoản ứng vượt có được khấu trừ vào các công trình khác là có ý nghĩa vô cùng quan trọng để chứng minh hành vi phạm tội “Tham ô tài sản” của các bị cáo.

[4.3.2] Đối với bị cáo Bùi Quang A: Trong quá trình lãnh đạo, điều hành Trung tâm, bị cáo A duyệt cho Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Mạnh H tạm ứng với số tiền rất lớn. Trong đó, có những khoản tạm ứng không ghi rõ nội dung, mục đích tạm ứng mà ghi chung chung “Công trình nhỏ lẻ”, không kiểm tra quản lý và yêu cầu thanh toán mà liên tiếp duyệt tạm ứng là vi phạm quy định của luật Kế toán, Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC, ngày 30 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp.

Trong quá trình điều tra, các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 đã từng xác định: Trên phiếu ứng thì còn nợ tiền tạm ứng công trình (cả chính quy và nhỏ lẻ) nhưng số tiền nợ tạm ứng các bị cáo không sử dụng cho mục đích cá nhân hay cho các công trình mà giao lại cho bị cáo Bùi Quang A. Các sổ sách theo dõi thu chi cá nhân liên quan đến tiền tạm ứng công trình đã giao nộp đủ cho Cơ quan điều tra. Cụ thể: Bị cáo K1 đưa 52 lần 3.503.750.000đ, H đưa 33 lần 3.501.000.000đ, T1 đưa 30 lần 815.000.000đ. Phần lời khai này tuy bị cáo A không thừa nhận nhưng lời khai người làm chứng là kế toán trung tâm xác nhận có một số lần nhận tiền từ các bị cáo gửi cho bị cáo A nhưng không hỏi các bị cáo về nội dung đây là tiền gì.

Từ khi mở phiên tòa sơ thẩm lần 1 cho đến nay, các bị cáo thay đổi lời khai cho rằng có một số công trình đã hoàn thành, nhưng Trung tâm chưa quyết toán nên còn “treo nợ” chứ thực tế không đưa tiền cho bị cáo A. Xét thấy, quá trình tố tụng vụ án trong thời gian dài, trong điều kiện các bị cáo T1, K1, H đều tại ngoại và có thay đổi lời khai ban đầu gây ảnh hưởng đến bản chất vụ án. Do vậy, cơ quan tiến hành tố tụng cần làm rõ có khả năng thông cung giữa các bị

cáo khi xem xét, sử dụng lời khai mới của các bị cáo K1, T1, H để loại trừ tính đồng phạm của bị cáo A.

Mặt khác, với vai trò là giám đốc Trung tâm bị cáo A ký duyệt tạm ứng khi chứng từ không đầy đủ, tạo điều kiện cho các bị cáo còn lại tiếp tục tạm ứng số tiền vượt mức cho phép rất nhiều lần. Việc làm này là để tạo điều kiện cho các bị cáo T1, K1, H thực hiện trót lọt hành vi vi phạm pháp luật được lặp đi lặp lại nhiều lần (Dấu hiệu đồng phạm giúp sức). Do vậy, lời khai ban đầu của các bị cáo T1, H, K1 là phù hợp với thực tế khách quan, bên cạnh đó còn có lời khai người làm chứng xác định về việc các bị cáo T1, H, K1 có gửi tiền nhờ đưa giùm cho bị cáo A. Từ những phân tích trên cho thấy, việc cơ quan tiến hành tố tụng truy tố xét xử bị cáo A phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” là không đúng với tính chất hành vi phạm tội mà bị cáo A đã thực hiện.

[4.3.3] Đối với hành vi của kế toán Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4:

- Phan Thùy L10 là người trực tiếp lập phiếu thu 00713, 00714 và hạch toán giảm tạm ứng của bị cáo Lê Trung K1 (giảm 2.069.418.157đ) và bị cáo Bùi Mạnh H (giảm 1.356.977.472đ) dựa trên “Danh sách thu nhập tạm tính” không có nhân viên Trung tâm ký tên nhận tiền. Phan Thùy L10 trình bày do giám đốc Trung tâm chỉ đạo giảm trừ tạm ứng cho bị cáo Lê Trung K1 và bị cáo Bùi Mạnh H nhưng do chứng từ thanh toán không có nhân viên ký tên, Phan Thùy L10 không dám giảm trừ tạm ứng vì sợ mất tài sản của Trung tâm nên đồng thời giảm tạm ứng tài khoản 312 (tạm ứng) nhưng chuyển theo dõi sang tài khoản 643 (chi phí trả trước).

- Trương Lê Q4 là người trực tiếp kiểm tra và đề xuất thanh toán 57 công trình, giá trị 1.760.098.813đ, nhưng không có chứng từ quy định (danh sách phân phối tiền lương, giấy đi đường, hóa đơn...). Trong đó, bị cáo Lê Trung K1 được thanh toán 23 công trình, giá trị 614.542.578đ; bị cáo Ngô Văn T1 được thanh toán 19 công trình giá trị 699.531.370đ; bị cáo Bùi Mạnh H được thanh toán 15 công trình giá trị 446.024.865đ.

Quá trình điều tra chứng minh, Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4 không có câu kết hay giúp sức cho các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 chiếm đoạt tiền của Trung tâm và cũng không được hưởng lợi từ việc làm vi phạm, nên không có căn cứ xử lý với vai trò đồng phạm với các bị cáo H, K1. Tuy nhiên, Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4 am hiểu quy định nghiệp vụ về kế toán, tài chính, nhưng lại cố ý thực hiện không đúng quy định của luật Kế toán tạo điều kiện cho các bị cáo còn lại thực hiện hành vi phạm tội để chiếm đoạt tài sản, thì hành vi của Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4 có dấu hiệu phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng”. Cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cho rằng Phan Thùy L10, Trương Lê Q4 có dấu hiệu phạm tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” quy định tại Điều 165 Bộ luật Hình sự 1999. Tuy nhiên, thời điểm phát hiện, xem xét xử

lý đối với L10 và Q4, thì Bộ luật Hình sự 1999 hết hiệu lực thi hành. Còn Bộ luật Hình sự 2015 tội “Cố ý làm trái quy định của nhà nước về quản lý kinh tế gây hậu quả nghiêm trọng” không còn quy định. Đối chiếu với những vi phạm của Phan Thùy L10 và Trương Lê Q4 tại Điều 221 Bộ luật Hình sự 2015 về tội “Quy phạm quy định về kế toán gây hậu quả nghiêm trọng” thì không thỏa mãn dấu hiệu cấu thành tội phạm, nên đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt hành chính về sai phạm trong lĩnh vực kế toán đối với L10 và Q4 là không phù hợp.

[4.4] Ngoài ra, cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1 về tội phạm chức vụ và tuyên buộc các bị cáo phải thực hiện nghĩa vụ hoàn trả số tiền chiếm đoạt, nhưng không điều tra về tài sản để áp dụng biện pháp cưỡng chế kê biên tài sản (nếu có), phong tỏa tài khoản (nếu có) để đảm bảo cho việc thu hồi tài sản bị chiếm đoạt là giải quyết vụ án chưa triệt để theo quy định pháp luật.

[5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã có những sai sót về tố tụng gây ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Những sai sót nêu trên của cấp sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm không thể sửa chữa khắc phục. Một phần nhận định trong quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với nhận định trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của các bị cáo, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2021/HSST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu; Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu để giải quyết lại từ giai đoạn điều tra để điều tra lại vụ án theo quy định pháp luật.

[6] Do bản án sơ thẩm bị hủy để giải quyết lại nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 355, khoản 1 điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự,

1. Chấp nhận quyết định kháng nghị số 28/QĐ/VC3-V3 ngày 23/4/2021 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; Chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Bùi Mạnh H, Lê Trung K1, Ngô Văn T1, Bùi Quang A;

Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 06/2021/HSST ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu; Giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu để giải quyết lại từ giai đoạn điều tra để điều tra lại vụ án theo thủ tục chung.

Tiếp tục tạm giam bị cáo Bùi Quang A cho đến khi Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý lại hồ sơ vụ án.

2. Về án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo không phải chịu

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- Cục THADS tỉnh Bạc Liêu;
- Sở tư pháp tỉnh Bạc Liêu;
- Công an tỉnh Bạc Liêu;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bạc Liêu;
(Tổng đạt cho bị cáo)
- BCTN (3);
- NBH (33);
- NLQ (2);
- Lưu (10) 58b (ÁnBDA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Duyên